

## **KẾ HOẠCH**

### **Phát triển lâm nghiệp huyện Hương Hóa giai đoạn 2021-2025**

#### **Phần I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2016 - 2020**

#### **I. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT QUY HOẠCH CHO PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT**

##### **1. Hiện trạng đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất:**

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 115.235,71 ha, đất quy hoạch cho lâm nghiệp 75.196,51 ha chiếm 65% tổng diện tích đất toàn huyện; trong đó, đất rừng sản xuất 24.468,64 ha, đất rừng phòng hộ 26.231,18 ha, đất rừng đặc dụng 24.496,69 ha.

##### **2. Hiện trạng rừng:**

Diện tích đất có rừng là 53.881,0 ha chiếm 74,3% diện tích đất lâm nghiệp; trong đó, diện tích rừng tự nhiên 43.312,8 ha; diện tích rừng trồng 8.814,4 ha; diện tích rừng trồng chưa có trữ lượng 1.749,8 ha. Độ che phủ đạt 45,3%.

Diện tích rừng theo chủ quản lý:

- BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương Hóa: 22.602,2 ha.
- BQL Rừng phòng hộ Hương Hóa - Đakrông: 10.850,8 ha.
- Đoàn kinh tế Quốc phòng 337: 2.063,0 ha.
- Cộng đồng đã được giao: 6.956,6 ha.
- Hộ gia đình: 4.965,6 ha.
- Doanh nghiệp tư nhân: 284,4 ha.
- UBND xã quản lý: 6.158,1 ha.

##### **3. Các nguồn lực hiện có:**

Diện tích đất lâm nghiệp còn lớn gần 20.000 ha.

Nguồn lao động phổ thông dồi dào có hơn 41 ngàn lao động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư về phát triển rừng hạn chế, chủ yếu là nguồn lực từ ngân sách cấp trên cấp.

#### **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**

##### **1. Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các khu rừng đặc dụng, phòng hộ:**

- Công tác bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2016-2020: Thường xuyên tổ chức tuyên truyền cho nhân dân nâng cao vai trò của rừng đặc dụng, phòng hộ trong việc bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học rừng trên địa bàn;

đồng thời, thực hiện nhiệm vụ duy trì giá trị sinh thái và chức năng phòng hộ đầu nguồn của các con sông trên địa bàn, bảo vệ môi trường, điều hòa khí hậu, chống ô nhiễm môi trường.

- Về giảm số vụ vi phạm và diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2015: Từ năm 2015 đến 6 tháng năm 2020 có 231 vụ vi phạm (năm 2015 là 89 vụ), trong đó có 01 vụ khởi tố hình sự (với diện tích thiệt hại 7.400 m<sup>2</sup>) và 01 vụ xử lý hành chính (diện tích thiệt hại là 1.350 m<sup>2</sup>), còn lại chưa đến mức độ để xử lý.

## **2. Phát triển rừng:**

Trồng rừng tập trung rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất:

- Từ năm 2016 đến nay đã trồng 1.392,02 ha rừng tập trung (Phòng hộ: 256,5 ha, sản xuất: 872,9 ha, trồng lại: 262,62 ha); Khoanh nuôi tái sinh: 289,2 ha.

- Trồng cây phân tán: 29.561 cây, 290 cây bóng mát

## **3. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng**

- Năng suất rừng trồng bình quân khi khai thác chính (có thể phân theo loài cây): không thực hiện.

- Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng: không thực hiện thống kê.

- Sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ chủ yếu tại địa phương nhỏ lẻ.

## **4. Quản lý rừng bền vững**

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

5. Nhiệm vụ khác: Thực hiện Kế hoạch hành động bảo tồn các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng; Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn, khu rừng phòng hộ đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

## **III. TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN**

### **1. Tồn tại:**

Công tác quản lý bảo vệ rừng chưa huy động được đông đảo các cơ quan, tổ chức, cộng đồng tham gia. Tình trạng khai thác gỗ bất hợp pháp vẫn xảy ra ở một số địa phương; Hàng năm hiện tượng cháy rừng trồng vẫn còn.

### **2. Nguyên nhân:**

Thị trường hàng hóa lâm sản chưa ổn định, dự tính, dự báo chưa kịp thời trong việc định hướng cho sản xuất lâm nghiệp phát triển.

Công tác giao đất, khoán rừng vẫn còn chậm so với yêu cầu. Việc giao đất cho các hộ nông dân để trồng rừng, phát triển kinh tế trang trại thực hiện khi chưa có quy hoạch sử dụng đất và sự tham gia của người dân địa phương.

### **3. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết:**

- Ban hành chính sách cụ thể về việc hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng.

- Tổ chức rà soát để tiếp tục giao đất cho người dân, đặc biệt là dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất.

- Tiếp tục rà soát và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân tộc trên địa bàn.

- Tạo việc làm để giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo vươn lên sống được bằng nghề rừng.

## **Phần II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

### **I. BỐI CẢNH, DỰ BÁO**

Nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên có tác động rất lớn đến nhu cầu đảm bảo an ninh môi trường. Xu hướng môi trường là sử dụng và đánh giá cao vai trò, chức năng của rừng trong việc khôi phục môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai chống biến đổi khí hậu, hạn chế phát thải khí thải CO<sub>2</sub>, bảo vệ nguồn nước và cải tạo đất.

### **II. MỤC TIÊU**

#### **1. Mục tiêu chung**

Phát triển lâm nghiệp là phát triển vốn rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, chống suy thoái nguồn tài nguyên rừng, đang dạng hóa cơ cấu rừng trồng, thực hiện xã hội hóa nghề rừng trên cơ sở tổ chức, quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng, giao đất, giao rừng nhằm giải quyết tốt các mục tiêu phòng hộ, an ninh môi trường, góp phần cung cấp nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, lâm sản ngoài gỗ và nhu cầu gỗ tiêu dùng của nhân dân. Xây dựng nền lâm nghiệp phát triển bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

#### **2. Mục tiêu cụ thể (về kinh tế - xã hội; về môi trường; quốc phòng; an ninh)**

- Về kinh tế - xã hội: Tạo việc làm, tăng thu nhập để nâng cao mức sống cho người lao động.

- Về môi trường: Tăng độ che phủ rừng, đảm bảo an ninh môi trường.

- Về quốc phòng - an ninh: Kinh tế ổn định sẽ góp phần ổn định cuộc sống và giữ vững quốc phòng - an ninh.

### **III. NHIỆM VỤ**

#### **1. Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các khu rừng đặc dụng, phòng hộ:**

Nhằm bảo vệ, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học rừng, duy trì giá trị sinh thái và phòng hộ đầu nguồn, điều hòa khí hậu, chống ô nhiễm môi trường không khí.

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với diện tích rừng hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2016-2020.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, giám sát vụ vi phạm và giảm diện tích rừng bị thiệt hại so với năm 2020.

#### **2. Phát triển rừng**

- Trồng rừng tập trung đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (trồng mới, trồng tái canh sau khai thác chính).

- Khoanh nuôi tái sinh rừng hiện có.

- Trồng cây phân tán đối với những diện tích không thể trồng rừng tập trung.

#### **3. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng**

Nuôi dưỡng rừng để tăng năng suất, tăng sản lượng khai thác từ rừng trồng.

#### **4. Quản lý rừng bền vững**

- Xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.
- Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

#### **IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

1. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức.
2. Về quản lý quy hoạch và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.
3. Về bảo vệ rừng.
4. Về giao, cho thuê rừng.
5. Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm.
6. Về thị trường.
7. Về hợp tác quốc tế
8. Các giải pháp khác.

#### **V. NHU CẦU VỐN**

##### **1. Tổng dự toán nhu cầu vốn**

Nhu cầu vốn cho giai đoạn 2021 - 2025 là 7.230.000.000, đồng.

*(Bảy tỷ hai trăm ba mươi triệu đồng chẵn)*

##### **2. Cơ chế huy động vốn**

Chủ yếu từ nguồn ngân sách trung ương và từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

#### **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. UBND huyện:**

Thực hiện tốt trách nhiệm quản lý Nhà nước về lâm nghiệp và đất lâm nghiệp; tổ chức thực hiện việc quy hoạch, kế hoạch quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả.

##### **2. Các phòng, ban ngành chức năng của huyện:**

###### **- Phòng Nông nghiệp và PTNT:**

Là cơ quan tham mưu cho UBND huyện thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn, là cơ quan trực tiếp triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch, giúp UBND huyện kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ UBND các xã, thị trấn và các hộ gia đình, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện tốt công tác phát triển lâm nghiệp.

###### **- Hạt Kiểm lâm huyện:**

Là cơ quan quản lý, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản trên địa bàn. Là cơ quan theo dõi diễn biến rừng và tài nguyên rừng trên địa bàn; kiểm tra thanh tra việc thi hành pháp luật về lâm nghiệp; đấu tranh ngăn chặn và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

###### **- Phòng Tài nguyên và môi trường:**

Tham mưu thực hiện công tác quản lý đất đai nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng, chủ trì việc đẩy mạnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn, xây dựng kế hoạch sử dụng đất theo quy hoạch được phê duyệt, đảm bảo quy hoạch phát triển lâm nghiệp phù hợp với quy hoạch sử dụng đất chung của huyện.

- Các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và các đơn vị Nhà nước sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn:

Trên cơ sở quy hoạch chung của huyện, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, triển khai thực hiện và phát triển rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao quản lý, sử dụng.

- UBND các xã, thị trấn:

Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, triển khai thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn do mình quản lý. Tổ chức quản lý Nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Tuyên truyền và phổ biến Luật, các quy định của pháp luật về Luật Lâm nghiệp. Chỉ đạo, hướng dẫn cho các cộng đồng dân cư xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng tại cộng đồng.

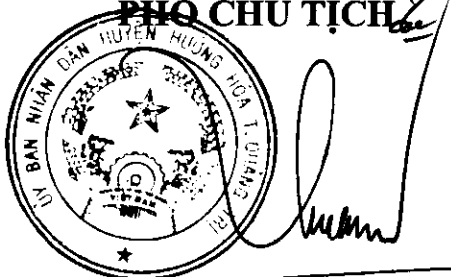
## VII. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

Giai đoạn 2021 - 2025 nhu cầu trồng rừng lớn, do vậy đề nghị cơ quan, đơn vị chức năng tỉnh tham mưu đề xuất UBND tỉnh quan tâm bố trí kinh phí để địa phương thực hiện đảm bảo công tác quản lý và phát triển rừng trồng rừng trên địa bàn, tạo điều kiện cho người dân phát triển sản xuất lâm nghiệp ổn định./.

### *Nơi nhận:*

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Phòng NN và PTNT, TN và MT;
- Hạt Kiểm lâm Hướng Hóa;
- CVP, PVP, CV<sub>A</sub>;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Lê Quang Thuận**

**Biểu 01. Hiện trạng rừng và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tại thời điểm 31/12/2019**



ĐVT: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Trong đó:			Ghi chú
			Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7
1	Diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (theo Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2016-2020)	75.196,51	24.496,69	26.231,18	24.468,64	
2	Diện tích có rừng năm 2019 (tính đến 31/12/2019)	53.881,0				
a	Rừng tự nhiên	43.312,8				
b	Rừng trồng	10.565,2				

**Biểu 02. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch phát triển lâm nghiệp 2016-2020;  
Kế hoạch giai đoạn 2021-2025**

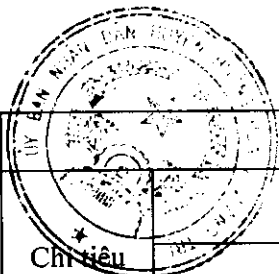


TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020										Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện											
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020					
										Đến 31/5	Ước cả năm				
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>		
I	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp	%/năm		xxxxx											
II	Tỷ lệ che phủ rừng	%	% vào năm 2020	xxxx	xxxx					45,3	46		47		

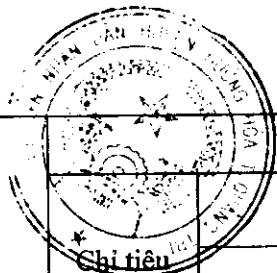
<sup>1</sup> Cột (13) – Đánh giá: Đối với chỉ tiêu kế hoạch là số lũy kế cần đạt vào năm 2020, đánh giá theo tiêu chí “đạt” hay “không đạt”; đối với chỉ tiêu kế hoạch là số bình quân/năm, kết quả đánh giá được tính bằng cột (6)/cột (4)\*100%; đối với chỉ tiêu kế hoạch là số tổng cần đạt của cả giai đoạn, kết quả đánh giá được tính bằng cột (5)/cột (4)\*100.

TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020									Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
			Chỉ tiêu kế hoạch	Tổng số	Bình quân/năm	Kết quả thực hiện					Năm 2020			
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Đến 31/5	Ước cả năm			
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14	
III	<b>Giá trị xuất khẩu lâm sản (kể cả lâm sản ngoài gỗ)</b>	<b>tỷ USD</b>	Giá trị xuất khẩu vào năm 2020											
1	Gỗ, đồ gỗ													
2	Lâm sản ngoài gỗ													
IV	<b>Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên</b>													
1	Diện tích rừng đặc dụng tăng thêm	nghìn ha	Tổng DT tăng thêm so với năm 2015											
2	Giảm diện tích rừng bị thiệt hại	ha	Giảm bao nhiêu ha so với giai đoạn											





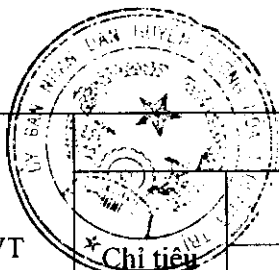
TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020										Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
			Chỉ tiêu kế hoạch	Tổng số	Bình quân/năm	Kết quả thực hiện					Năm 2020			
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Đến 31/5	Ước cả năm			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	
			2011-2015											
a	Do cháy rừng													
b	Do nguyên nhân khác													
3	Giảm số vụ vi phạm các quy định của PL về BV&PTR.	vụ	Giảm bao nhiêu vụ so với giai đoạn 2011-2015											
4	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng		Diện tích rừng được hỗ trợ khoán BVR bình quân/năm											
4.1	Tại các huyện 30a													



TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020										Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
			Kết quả thực hiện											
			Chi tiêu kế hoạch	Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
										Đến 31/5	Ước cả năm			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	
a	Rừng phòng hộ	ha												
b	Rừng đặc dụng	ha												
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha												
<b>4.2</b>	<b>Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)<sup>2</sup></b>													
a	Rừng phòng hộ	ha												
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha												
b	Rừng đặc dụng	ha												
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha												

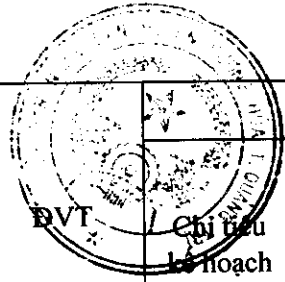
<sup>2</sup> Chi tiết diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng được lập trên cơ sở mẫu biểu 02, Phụ lục III kèm theo Văn bản này (cột 4-cột 8).

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020									Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
										Đến 31/5	Ước cả năm		
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
4.3	<i>Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 4.1, 4.2)</i>												
a	Rừng phòng hộ	ha											
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển												
b	Rừng đặc dụng	ha											
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha											
5	Hỗ trợ bảo vệ rừng		Diện tích rừng được hỗ trợ BVR bình quân/năm										

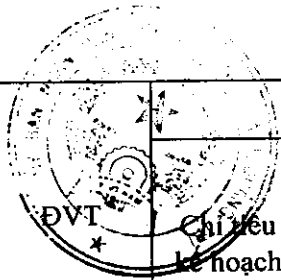


TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020										Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
			Kết quả thực hiện											
			* Chi tiêu kế hoạch	Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
										Đến 31/5	Ước cả năm			
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14	
5.1	<b>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP<sup>3</sup></b>													
a	Rừng phòng hộ	ha												
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha												
5.2	<b>Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg</b>													
a	Diện tích	ha												
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng												

<sup>3 3</sup> Chi tiết diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng được lập trên cơ sở mẫu biểu 02, Phụ lục III kèm theo Văn bản này (cột 9-cột 12).

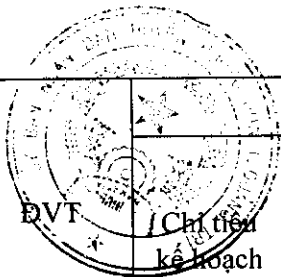


TT	Chi tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
Đến 31/5	Ước cả năm												
1	2	3	4	5=7+8+9+10+12	6=5/5	7	8	9	10	11	12	13	14
V	<b>Phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng</b>												
1	Trồng rừng tập trung	ha		267,2	53,44	200	0	22,4	22,4	0	22,4		1.500
a	Trồng rừng sản xuất												
-	Trồng mới	ha											
-	Trồng tái canh sau khai thác chính	ha											
	<i>Trong đó: rừng thâm canh gỗ lớn</i>	ha											
b	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng												
-	Rừng đặc dụng	ha											



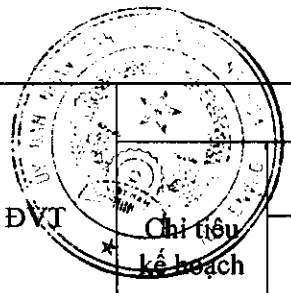
TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Chi tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
Đến 31/5	Ước cả năm												
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Rừng phòng hộ	ha											
2	Khoanh nuôi tái sinh	ha											
	trong đó: KN mới	ha											
3	Trồng cây phân tán	nghìn cây											
4	Chăm sóc rừng	ha/năm											
5	Năng suất bình quân của rừng trồng khi khai thác chính	m <sup>3</sup> /ha/năm											
6	Diện tích rừng gỗ nhỏ chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn	ha											
7	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%											

TT	Chi tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020										Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
			Chi tiêu kế hoạch	Kết quả thực hiện								Năm 2020			
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Đến 31/5	Ước cả năm				
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14		
<b>VI</b>	<b>Khai thác lâm sản</b>														
<b>1</b>	<b>Khai thác gỗ</b>														
<i>a</i>	<i>Rừng tự nhiên</i>														
	<i>Khai thác chính</i>	1000 m <sup>3</sup>													
	<i>Khai thác tận dụng</i>	1000 m <sup>3</sup>													
<i>b</i>	<i>Từ rừng trồng tập trung</i>														
	Diện tích	ha													
	Sản lượng	1000 m <sup>3</sup>													
<i>c</i>	<i>Từ cây gỗ trồng phân tán</i>	1000 m <sup>3</sup>													
<i>d</i>	<i>Từ cao su thanh lý</i>	1000 m <sup>3</sup>													
<b>2</b>	<b>Khai thác lâm sản ngoài gỗ</b>														

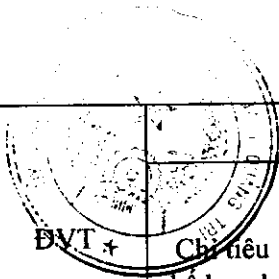


TT	Chi tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
Đến 31/5	Ước cả năm												
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>a</b>	<b>Sản lượng khai thác tre nứa</b>												
	Tre/lồ ô	1000 cây											
	Luồng, vầu	1000 cây											
	Giang	1000 cây											
	Trúc, le	1000 cây											
	Nứa hàng	1000 cây											
	Sản phẩm lấy thân họ tre khác	1000 cây											
<b>b</b>	<b>Sản lượng khai thác nhựa cây</b>												
	Nhựa thông	Tấn											
	Nhựa trám	Tấn											
	Nhựa trôm (mù trôm)	Tấn											

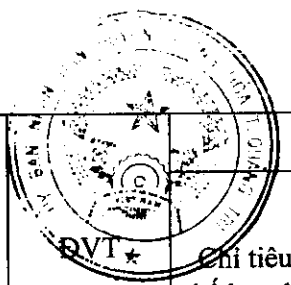




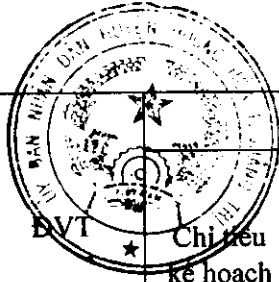
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
				Kết quả thực hiện										
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
										Đến 31/5	Ước cả năm			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	
	Sản phẩm nhựa cây khác	Tấn												
<i>c</i>	<i>Sản lượng khai thác hạt, quả</i>													
	Hạt trâu	Tấn												
	Hạt sò	Tấn												
	Quả trám	Tấn												
	Quả sấu	Tấn												
	Thảo quả	Tấn												
	Hạt ươi	Tấn												
	Sơn tra (táo mèo)	Tấn												
	Sản phẩm lấy hạt, quả khác	Tấn												
<i>d</i>	<i>Sản lượng khai thác lấy sợi, lá</i>													



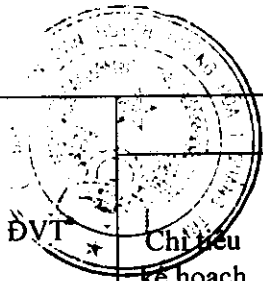
TT	Chi tiêu	ĐVT *	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
				Kết quả thực hiện										
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
										Đến 31/5	Ước cả năm			
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Song, mây	Tấn												
	Lá dứa nước	1000 lá												
	Lá cọ	1000 lá												
	Lá dong	1000 lá												
	Lá nón	1000 lá												
	Sản phẩm lấy lá khác	Tấn												
<b>đ</b>	<b>Sản lượng khai thác lấy vỏ cây</b>													
	Hôi	Tấn												
	Vỏ quế	Tấn												
	Cành, lá quế	Tấn												
	Vỏ bời lời	Tấn												



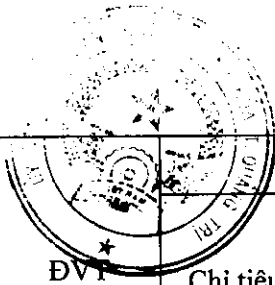
TT	Chi tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
				Kết quả thực hiện										
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
Đến 31/5	Ước cả năm													
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Sản phẩm lấy vỏ khác	Tấn												
<i>e</i>	<i>Sản lượng khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ khác</i>													
	Trầm hương	Kg												
	Kỳ nam	Kg												
	Các sản phẩm khai thác khác	Tấn												
<i>g</i>	<i>Sản lượng các lâm sản ngoài gỗ thu nhặt từ rừng</i>													
	Lá buông	1000 lá												
	Lá giang	1000 lá												
	Nhựa cánh kiến	Tấn												



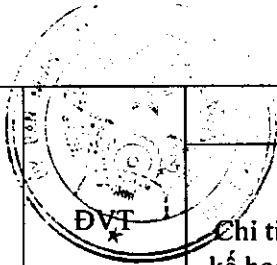
TT	Chi tiêu	DVT	Chi tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
Đến 31/5	Ước cả năm												
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14
	Nhựa cây thơm	Tấn											
	Rau rừng các loại	Tấn											
	Nấm các loại	Tấn											
	Mãng tươi	Tấn											
	Mộc nhĩ	Kg											
	Sa nhân	Kg											
	Loòng bong	Tấn											
	Thạch đen	Tấn											
	Bông chít	Tấn											
	Bông dót	Tấn											
	Hạt dẻ	Tấn											
	Cây chổi rành	Tấn											
	Cỏ tranh	Tấn											



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Chỉ tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025	
				Kết quả thực hiện										
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
Đến 31/5	Ước cả năm													
1	2	3	4	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Đảng sâm	Kg												
	Sâm ngọc linh	Kg												
	Ruột guột	Tấn												
	Mật ong rừng	100 Kg												
	Hạt mắc ca	100 Kg												
	Lá chè vằng	100 Kg												
	Hoa phong lan	100 giò												
	Dớn trồng lan	Tấn												
	Sản phẩm làm gia vị	Kg												
	Cây dược liệu làm thuốc	Kg												
	Sản phẩm thu nhật khác	Tấn												



TT	Chi tiêu	ĐVT	Chi tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020								Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
				Kết quả thực hiện									
				Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020			
Đến 31/5	Ước cả năm												
1	2	3	4	5=7+8+9+10+12	6=5/5	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>VII</b>	<b>Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng</b>	ha											
1	Diện tích rừng có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt												
a	Rừng tự nhiên												
b	Rừng trồng												
2	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững												
a	Rừng tự nhiên												
b	Rừng trồng												
<b>VIII</b>	<b>Cải thiện sinh kế</b>												



TT	Chi tiêu	Chi tiêu kế hoạch	Giai đoạn 2016-2020									Đánh giá <sup>1</sup>	Kế hoạch 2021-2025
			Kết quả thực hiện										
			Tổng số	Bình quân/năm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020				
Đến 31/5	Ước cả năm												
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	$5=7+8+9+10+12$	$6=5/5$	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
1	Số việc làm được duy trì thông qua việc thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp	1.000 việc làm											
2	Chi tiêu khác	....											

**Biểu 03. TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm								
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tình hình thực hiện năm 2020				
							Kế hoạch vốn được giao	Tình hình giải ngân đến 31/5/2020		Tình hình giải ngân (ước đến 31/12/2020)	
								Số tiền	TL%	Số tiền	TL%
<i>1</i>	<i>2</i>	$3=4+5+6+7+8$	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=9/8*100$	<i>11</i>	$12=11/8*100$
	<b>Tổng (I+II+III+IV+V)</b>	<b>1.331,5</b>	<b>762</b>	<b>46,5</b>	<b>172</b>	<b>183</b>	<b>168</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>168</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Ngân sách nhà nước</b>	<b>1.086</b>	<b>762</b>	<b>0</b>	<b>108</b>	<b>108</b>	<b>108</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>108</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Trung ương</b>	<b>1.086</b>	<b>762</b>	<b>0</b>	<b>108</b>	<b>108</b>	<b>108</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>108</b>	<b>100</b>
<b>a</b>	<b>Đầu tư phát triển</b>										



TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm								
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tình hình thực hiện năm 2020				
							Kế hoạch vốn được giao	Tình hình giải ngân đến 31/5/2020		Tình hình giải ngân (ước đến 31/12/2020)	
								Số tiền	TL%	Số tiền	TL%
<i>1</i>	<i>2</i>	$3=4+5+6+7+8$	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=9/8*100$	<i>11</i>	$12=11/8*100$
	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 27/9/2011, điều chỉnh tại Quyết định số 2365/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh	1.086	762	0	108	108	108	0	0	108	100
b	Sự nghiệp										
<b>2</b>	<b>Địa phương</b>										
a	Đầu tư phát triển										
b	Sự nghiệp										
<b>II</b>	<b>Vốn ODA</b>										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt) ... ..										

TT	Nguồn vốn	Tổng	Chia theo năm								
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tình hình thực hiện năm 2020				
							Kế hoạch vốn được giao	Tình hình giải ngân đến 31/5/2020		Tình hình giải ngân (ước đến 31/12/2020)	
								Số tiền	TL%	Số tiền	TL%
<i>1</i>	<i>2</i>	$3-4+5+6+7+8$	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	$10=9/8*100$	<i>11</i>	$12=11/8*100$
<b>III</b>	<b>Vốn ngoài ngân sách nhà nước<sup>4</sup></b>	<b>245,5</b>		<b>46,5</b>	<b>64</b>	<b>75</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Vốn FDI</b>										
	Dự án (ghi rõ tên dự án, quyết định phê duyệt).....										
	....										
<b>2</b>	<b>Dịch vụ môi trường rừng</b>	<b>245,5</b>		<b>46,5</b>	<b>64</b>	<b>75</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>60</b>	<b>100</b>
<b>3</b>	<b>Tín dụng</b>										
<b>4</b>	<b>Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)</b>										

<sup>4</sup> Vốn ngoài ngân sách do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư từ cho công tác bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến lâm sản (từ các nguồn FDI, DVMTR, Tín dụng, ...), trong đó mức đầu tư tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đầu tư bình quân từ ngân sách nhà nước, điều kiện thực tế tại địa phương. Ví dụ: bảo vệ rừng 7,2 công/ha/năm; trồng rừng bình quân 30 triệu đồng/ha;....

**Biểu 04. Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện Kế hoạch phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025**

TT	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, (tr.đ)		Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)														
			Tổng	Trong đó, hỗ trợ từ NSN N		Ngân sách nhà nước											ODA	DVM TR	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
						Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
							Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
									Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	<b>TỔNG</b>																			
	Các nội dung như cột 2 mẫu biểu 02 Phụ lục này	Chi tiêu KH tại cột 14 mẫu biểu 02	7.230	7.230	7.230	7.230	7.230	0	7.230	7.230	0	0	0	0						

		Phụ lục này																
	...	...																

Biểu 05

**DANH MỤC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dan mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			KH giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2020	KH giai đoạn 2021-2025					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST W	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSNN	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
										Trong đó: NSTW	Trong đó:							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	<b>Tổng cộng</b>																	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		KH giai đoạn 2021-2025							
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW									Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020</b>																				
1	<b>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020</b>																				
a	Dự án đã được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020																				
	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng;	Các xã trong huyện	Đạt	2016-2020	QĐ 2365/ QĐ-UBND ngày 30/10/ 2015	3.880	3.880	1.086	1.086	0	0	2.794	2.794	2.794	2.794	0	0				

TT	Dan mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư			KH giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		KH giai đoạn 2021-2025				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST W	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó:				Tổng số				Trong đó: NST W	Tổng số
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDC B						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	...																	
b	Dự án có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí vốn																	
	...																	
2	<b>Chương trình khác</b>																	
a	Dự án đã được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020																	
	...																	
	...																	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH giai đoạn 2016-2020				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020	KH giai đoạn 2021-2025						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó:								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
b	Dự án có trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí vốn																		
	...																		
B	Dự án khởi công mới (dự án được địa phương đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025)																		
	...																		